CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

Số: 66/2025/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách, bao gồm: đối tượng áp dụng, điều kiện, nguyên tắc, mức hưởng chính sách, quy trình xét duyệt hưởng chính sách, cấp phát gạo và kinh phí thực hiện chính sách đối với trẻ em nhà trẻ, học sinh cơ sở giáo dục phổ thông, học sinh trường dự bị đại học, học viên cơ sở giáo dục thường xuyên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên bao gồm:

a) Trẻ em nhà trẻ bán trú học tại cơ sở giáo dục mầm non;

b) Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông;

c) Học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;

d) Học sinh dân tộc nội trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78;

đ) Học sinh dự bị đại học học tại trường dự bị đại học, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc.

2. Đối tượng cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh được hưởng chính sách bao gồm:

a) Cơ sở giáo dục mầm non công lập có tổ chức ăn, ngủ trưa cho trẻ em nhà trẻ bán trú;

b) Trường phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú;

c) Trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc được hưởng chính sách tại Nghị định này đối với đối tượng học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trẻ em nhà trẻ bán trú là trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi học và ăn, ngủ trưa tại cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Học sinh bán trú là học sinh đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này, ở lại trường hoặc khu vực gần trường để học tập trong tuần do không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày.

3. Học viên bán trú là học viên đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này, ở lại gần nơi học tập trong tuần do không thể về nhà trong ngày.

4. Các xã, thôn đặc biệt khó khăn bao gồm: Các xã khu vực III, các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Chương II
ĐIỀU KIỆN, NGUYÊN TẮC, MỨC HƯỞNG CHÍNH SÁCH

Điều 4. Điều kiện được hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú

1. Trẻ em nhà trẻ bán trú phải đảm bảo một trong các điều kiện sau:

a) Trẻ em nhà trẻ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

b) Trẻ em nhà trẻ người dân tộc thiểu số thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc một trong các trường hợp sau:

Trẻ em thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ;

Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Trẻ em là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có);

Trẻ em khuyết tật học hòa nhập.

2. Học sinh bán trú phải đảm bảo một trong các điều kiện sau:

a) Học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông (hoặc điểm trường) thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, thuộc một trong các trường hợp sau:

Bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Học sinh trung học phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, thuộc một trong các trường hợp sau:

Người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Học viên bán trú đang học tại cơ sở giáo dục thường xuyên mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn, nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông; hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá thuộc một trong các trường hợp sau:

Là người dân tộc thiểu số;

Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ.

Điều 5. Nguyên tắc hưởng chính sách

1. Trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên thuộc đối tượng áp dụng chính sách quy định tại Nghị định này, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

2. Học sinh, học viên là đối tượng được hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập thì vẫn được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này.

3. Học sinh, học viên nếu bị lưu ban thì năm học lưu ban đầu tiên vẫn được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này. Trường hợp học sinh, học viên phải tạm dừng học do ốm đau, tai nạn hoặc vì lí do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này trong thời gian tạm dừng học.

Điều 6. Mức hưởng chính sách đối với trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú, học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học

1. Chính sách đối với trẻ em nhà trẻ bán trú

Hỗ trợ tiền ăn trưa: Mỗi trẻ em nhà trẻ được hỗ trợ mỗi tháng là 360.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

2. Chính sách đối với học sinh bán trú và học viên bán trú

a) Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh, học viên được hỗ trợ mỗi tháng là 936.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học;

b) Hỗ trợ tiền nhà ở: Mỗi học sinh bán trú, học viên bán trú phải tự túc chỗ ở do nhà trường không thể bố trí chỗ ở trong trường hoặc học sinh lớp 1, lớp 2, học sinh khuyết tật có nhu cầu tự túc chỗ ở gần trường để người thân chăm sóc thì mỗi tháng được hỗ trợ 360.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học;

c) Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh, học viên được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo và được hưởng không quá 9 tháng/năm học;

d) Học sinh bán trú lớp 1 là người dân tộc thiểu số có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1 thì được hưởng thêm 01 tháng các chính sách quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này.

3. Chính sách đối với học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học

a) Học bổng chính sách: Quy định tại Điều 9 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

b) Khen thưởng: Trong năm học, học sinh đạt danh hiệu "Học sinh Xuất sắc" được thưởng 800.000 đồng/học sinh; học sinh đạt danh hiệu "Học sinh Giỏi" được thưởng 600.000 đồng/học sinh;

c) Trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm

Học sinh dân tộc nội trú ở mỗi cấp học và học sinh dự bị đại học được cấp một lần bằng hiện vật: Chăn, màn và các đồ dùng cá nhân khác với mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh;

Mỗi năm học, học sinh được cấp 02 bộ quần áo đồng phục và học phẩm gồm: Vở, giấy, bút và các dụng cụ học tập khác với mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh;

d) Tiền tàu xe: Học sinh dân tộc nội trú được cấp tiền tàu xe 02 lần vào dịp tết nguyên đán và dịp nghỉ hè (cả lượt đi và lượt về) theo giá vé thông thường của phương tiện giao thông công cộng (trường hợp địa bàn không có phương tiện giao thông công cộng thì được tính theo quãng đường và giá vé thông thường của phương tiện giao thông công cộng trên địa bàn tương đồng khác của tỉnh). Học sinh dự bị đại học và học sinh dân tộc nội trú cuối cấp chỉ được cấp tiền tàu xe một lần vào dịp tết nguyên đán (cả lượt đi và lượt về);

đ) Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

Điều 7. Mức hưởng chính sách đối với cơ sở giáo dục

1. Cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú được hưởng các chính sách sau:

a) Được hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú với mức kinh phí là 1.350.000 đồng/trẻ em nhà trẻ bán trú/năm học;

b) Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em nhà trẻ bán trú với định mức là 5KW điện/tháng/trẻ em nhà trẻ bán trú và $1m^3$ nước/tháng/trẻ em nhà trẻ bán trú theo giá quy định tại địa phương và được hưởng không quá 9 tháng/năm học. Nơi chưa có điều kiện cung cấp các dịch vụ điện,

nước hoặc bị mất điện, nước thì nhà trường được sử dụng kinh phí để mua thiết bị thắp sáng và nước sạch cho trẻ em;

c) Được hỗ trợ kinh phí để thực hiện quản lý buổi trưa đối với nhóm trẻ em nhà trẻ: Mỗi nhóm 15 trẻ em từ 03 đến 12 tháng tuổi, trong đó ít nhất có 04 trẻ em nhà trẻ bán trú thì được hưởng 01 định mức; mỗi nhóm 20 trẻ em từ 13 đến 24 tháng tuổi, trong đó ít nhất có 06 trẻ em nhà trẻ bán trú thì được hưởng 01 định mức; mỗi nhóm 25 trẻ em từ 25 đến 36 tháng tuổi, trong đó ít nhất có 08 trẻ em nhà trẻ bán trú thì được hưởng 01 định mức là 700.000 đồng/tháng/nhóm trẻ em nhà trẻ và được hưởng không quá 9 tháng/năm học. Số dư từ 50% trở lên so với số trẻ em nhà trẻ và số trẻ em nhà trẻ bán trú của mỗi nhóm thì được tính 01 định mức.

2. Trường phổ thông dân tộc bán trú được hưởng các chính sách sau:

a) Được đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị theo quy định của Chính phủ về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

b) Được hỗ trợ kinh phí để mua sắm, bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao, nhạc cụ, máy thu hình và các vật dụng khác phục vụ sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao cho học sinh bán trú với mức hỗ trợ là 180.000 đồng/học sinh bán trú/năm học;

c) Được hỗ trợ kinh phí để tổ chức khám sức khỏe hằng năm cho học sinh bán trú, lập tủ thuốc dùng chung cho học sinh, mua các loại thuốc thông thường với cơ số thuốc đủ đáp ứng yêu cầu phòng bệnh và xử lý những trường hợp sơ cứu ban đầu với mức hỗ trợ là 180.000 đồng/học sinh bán trú/năm học;

d) Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh bán trú ăn ở tại trường với định mức là 15KW điện/tháng/học sinh bán trú và $3m^3$ nước/tháng/học sinh bán trú theo giá quy định tại địa phương và được hưởng không quá 9 tháng/năm học. Nơi chưa có điều kiện cung cấp các dịch vụ điện, nước hoặc bị mất điện, nước thì nhà trường được sử dụng kinh phí để mua thiết bị thắp sáng và nước sạch cho học sinh;

đ) Được hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú ăn, ở tại trường như sau: cứ 45 học sinh bán trú thì được hưởng 01 định mức hỗ trợ là 4.738.500 đồng/tháng, số dư từ 20 học sinh bán trú trở lên được tính 01 định mức. Trường hợp có số lượng dưới 45 học sinh bán trú thì được tính 01 định mức. Thời gian được hỗ trợ không quá 9 tháng/năm học;

e) Được hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý học sinh bán trú ngoài giờ lên lớp như sau: cứ 45 học sinh bán trú thì được hưởng 01 định mức hỗ trợ là 2.050.000 đồng/tháng, số dư từ 20 học sinh bán trú trở lên được tính 01 định mức. Trường hợp có số lượng dưới 45 học sinh bán trú thì được tính 01 định mức. Thời gian được hỗ trợ không quá 9 tháng/năm học.

3. Cơ sở giáo dục phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú (không bao gồm trường phổ thông dân tộc bán trú) được hưởng các chính sách sau:

a) Được hỗ trợ các chính sách quy định tại các điểm b, c, đ khoản 2 Điều này;

b) Được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ học tập, ăn ở, sinh hoạt cho học sinh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này tùy theo số lượng học sinh bán trú và nguồn kinh phí hiện có;

c) Được hỗ trợ tiền điện, nước và kinh phí thực hiện quản lý học sinh quy định tại các điểm d, e khoản 2 Điều này.

4. Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học được hưởng các chính sách sau:

a) Được đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

b) Được cấp kinh phí để tổ chức hoạt động giáo dục đặc thù, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và mua sắm, bổ sung dụng cụ, thiết bị phục vụ cho các hoạt động của học sinh với mức hỗ trợ bằng 5% quỹ học bổng của học sinh;

c) Được cấp kinh phí để tổ chức khám sức khỏe hằng năm cho học sinh, lập tủ thuốc dùng chung cho khu nội trú, mua các loại thuốc thông thường với cơ số thuốc đáp ứng yêu cầu phòng bệnh và xử lý những trường hợp sơ cứu ban đầu với mức là 270.000 đồng/học sinh/năm học; mua bảo hiểm y tế cho học sinh theo quy định;

d) Được cấp kinh phí để tổ chức tết nguyên đán, tết dân tộc (nếu có) cho học sinh ở lại trường không về nhà với định mức là 180.000 đồng/học sinh/lần ở lại trường;

đ) Được cấp kinh phí để mua sắm, bổ sung, sửa chữa dụng cụ nhà ăn, nhà bếp là 180.000 đồng/học sinh/năm học;

e) Được cấp kinh phí mua sách giáo khoa để mỗi học sinh được mượn một bộ sách giáo khoa theo lớp học. Hằng năm, trường được mua bổ sung số sách giáo khoa không quá 10% số sách giáo khoa tại thư viện của nhà trường;

g) Được hỗ trợ kinh phí làm thẻ học sinh và phù hiệu cá nhân, công tác tuyển sinh đầu cấp, thi tốt nghiệp, thi cuối khóa với định mức là 180.000 đồng /học sinh/năm học;

h) Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh với mức định mức là 25KW điện/tháng/học sinh và 4m^3 nước/tháng/học sinh theo giá quy định tại địa phương và được hưởng không quá 9 tháng/năm học;

i) Được hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học như sau: cứ 45 học sinh thì được hưởng 01 định mức hỗ trợ là 4.738.500 đồng/tháng, số dư từ 20 học sinh trở lên được tính 01 định mức. Thời gian hỗ trợ và được hưởng không quá 9 tháng/năm học;

k) Được hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp như sau: cứ 45 học sinh thì được hưởng 01 định mức hỗ trợ là 2.050.000 đồng/tháng, số dư từ 20 học sinh trở lên được tính 01 định mức. Thời gian hỗ trợ và được hưởng không quá 9 tháng/năm học;

l) Cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú (không bao gồm trường phổ thông dân tộc nội trú) được hưởng các chính sách quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k khoản 4 Điều này tính theo số lượng học sinh dân tộc nội trú và được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ học tập, ăn ở, sinh hoạt cho học sinh dân tộc nội trú theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này tùy theo nguồn kinh phí hiện có.

Chương III
QUY TRÌNH XÉT DUYỆT TRẺ EM NHÀ TRẺ, HỌC SINH, HỌC VIÊN HƯỞNG CHÍNH SÁCH VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP KINH PHÍ, HỖ TRỢ GẠO

Điều 8. Quy trình xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú và trình tự, thủ tục cấp kinh phí thực hiện

1. Hồ sơ

a) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này nộp Đơn đề nghị hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Đối với trẻ em nhà trẻ thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này thì cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nhà trẻ phải nộp thêm một trong các giấy tờ sau trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp;

Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;

Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh; con một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có);

Bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt danh sách trẻ em nhà trẻ bán trú và cấp kinh phí thực hiện

a) Tháng 8 hằng năm, cơ sở giáo dục mầm non tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi và hướng dẫn cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nhà trẻ nộp hồ sơ đề nghị hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú;

b) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày cơ sở giáo dục mầm non thông báo, cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nhà trẻ gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ sở giáo dục mầm non. Mỗi đối tượng nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục mầm non. Riêng đối tượng trẻ em nhà trẻ hộ nghèo nộp bổ sung Giấy chứng nhận hộ nghèo theo từng năm trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Cơ sở giáo dục mầm non tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ nộp là bản chụp chưa có chứng thực của cấp có thẩm quyền, người nhận hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu với bản chính, ký xác nhận vào bản chụp để đưa vào hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định thì yêu cầu bổ sung.

Trường hợp hồ sơ không bảo đảm yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú, cơ sở giáo dục mầm non gửi thông báo không tiếp nhận hồ sơ và lý do cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nhà trẻ;

c) Trong vòng 10 ngày, kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ, cơ sở giáo dục mầm non lập danh sách trẻ em nhà trẻ bán trú theo Mẫu số 02 kèm theo văn bản đề nghị theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này gửi qua dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp về Phòng Giáo dục và Đào tạo đang quản lý trực tiếp để xem xét, tổng hợp;

d) Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp kinh phí hỗ trợ trẻ em nhà trẻ bán trú (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của Phòng Giáo dục và Đào tạo, cơ quan tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

đ) Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ quan tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt danh sách trẻ em nhà trẻ bán trú theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Trong vòng 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi thông báo kết quả phê duyệt cho cơ sở giáo dục mầm non;

Ngay sau khi nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách trẻ em nhà trẻ bán trú, cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện chi hỗ trợ.

Điều 9. Quy trình xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú và trình tự, thủ tục cấp kinh phí, hỗ trợ gạo

1. Hồ sơ

a) Học sinh, học viên thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định này nộp Đơn đề nghị hưởng chính sách học sinh bán trú (theo Mẫu số 04), Đơn đề nghị hưởng chính sách học viên bán trú (theo Mẫu số 05) quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp học sinh, học viên thuộc hộ nghèo phải nộp bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trong trường hợp cơ quan, tổ chức

không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Tiếp nhận hồ sơ

a) Vào đầu năm học, các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và cơ sở giáo dục thường xuyên có học viên bán trú tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi, hướng dẫn cho bố, mẹ (hoặc người giám hộ) và học sinh, học viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và cơ sở giáo dục thường xuyên thông báo, mỗi đối tượng đề nghị được hưởng chính sách nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp cho cơ sở giáo dục (nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị xét hưởng chính sách cho cả cấp học). Trường hợp thuộc hộ nghèo phải nộp bổ sung giấy tờ chứng minh hộ nghèo theo từng năm trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Cơ sở giáo dục tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ nộp là bản chụp chưa có chứng thực của cấp có thẩm quyền, người nhận hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu với bản chính, ký xác nhận vào bản chụp để đưa vào hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định thì yêu cầu bổ sung. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ sở giáo dục gửi thông báo không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do.

c) Sau ngày hết hạn nhận hồ sơ, trong thời hạn 07 ngày làm việc cơ sở giáo dục tổ chức xét duyệt các hồ sơ đủ điều kiện được hưởng chính sách học sinh bán trú, học viên bán trú theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định này. Ngay sau khi có kết quả xét duyệt, cơ sở giáo dục lập và thông báo công khai danh sách học sinh bán trú, học viên bán trú theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này tại trụ sở làm việc trong thời hạn 03 ngày làm việc.

3. Phê duyệt danh sách học sinh bán trú, học viên bán trú, hỗ trợ gạo và cấp kinh phí thực hiện

a) Hết thời hạn công khai danh sách học sinh bán trú, học viên bán trú, chậm nhất 03 ngày làm việc, cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ về Phòng Giáo dục và Đào tạo, cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh gửi hồ sơ về Sở Giáo dục và Đào tạo qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp, hồ sơ gồm:

Danh sách học sinh bán trú, học viên bán trú (theo Mẫu số 06) và văn bản đề nghị phê duyệt (theo Mẫu số 08) quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

Dự toán đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ ăn, ở và hỗ trợ gạo cho học sinh bán trú, học viên bán trú (theo Mẫu số 07) quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị của các cơ sở giáo dục, Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định, tổng hợp hồ sơ gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, cơ quan tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp. Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ quan tài chính, Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phê duyệt danh sách học sinh bán trú, học viên bán trú theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Trong vòng 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân gửi thông báo kết quả phê duyệt cho cơ sở giáo dục.

Ngay sau khi nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách học sinh bán trú, học viên bán trú, các cơ sở giáo dục có trách nhiệm thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện chính sách cho học sinh bán trú, học viên bán trú.

Điều 10. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp kinh phí và hỗ trợ gạo cho học sinh dân tộc nội trú, học sinh dự bị đại học

1. Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí và hỗ trợ gạo gồm:

Dự toán đề nghị cấp kinh phí và hỗ trợ gạo;

Danh sách học sinh dân tộc nội trú, học sinh dự bị đại học đang học tại trường.

2. Cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ về Phòng Giáo dục và Đào tạo; cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ về Sở Giáo dục và Đào tạo. Các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc gửi hồ sơ về cơ quan quản lý trực tiếp.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị của các cơ sở giáo dục phổ thông, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp hồ sơ gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, cơ

quan tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp. Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ quan tài chính, Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phê duyệt theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Trong vòng 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân gửi thông báo kết quả phê duyệt cho cơ sở giáo dục.

Trong vòng 15 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ của các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, cơ quan quản lý trực tiếp các trường ban hành quyết định phê duyệt theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này; gửi thông báo kết quả phê duyệt cho các trường trong vòng 03 ngày làm việc.

4. Ngay sau khi nhận được quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc có trách nhiệm thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 11. Quy trình tổ chức cấp phát gạo cho học sinh, học viên

1. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo

Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch về nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh bán trú, học viên bán trú, học sinh dân tộc nội trú của tỉnh; bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc xây dựng kế hoạch về nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh dân tộc nội trú, học sinh dự bị đại học, với nội dung gồm:

a) Tổng hợp số lượng học sinh, học viên được hỗ trợ gạo theo từng đối tượng, từng trường;

b) Tổng hợp số lượng gạo cần hỗ trợ (tính cho cả năm học);

c) Thời gian dự kiến tiếp nhận gạo trong năm học cần ghi rõ ngày, tháng nhận gạo (theo số đợt tiếp nhận gạo từng học kỳ của năm học).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc báo cáo kế hoạch về nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh, học viên gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 7 hằng năm.

3. Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh và báo cáo của bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80,

Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định xuất hỗ trợ gạo cho học sinh, học viên theo quy định; thời gian ban hành Quyết định hỗ trợ gạo trước ngày 15 tháng 8 hằng năm.

4. Phương thức vận chuyển, giao nhận

a) Các đơn vị dự trữ quốc gia tổ chức vận chuyển gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho học sinh, học viên và giao cho đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh tại trung tâm quận, huyện, thị xã, thành phố của các tỉnh được hỗ trợ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho một đơn vị tiếp nhận gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho học sinh, học viên của tỉnh. Đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận gạo trên phương tiện vận chuyển của bên giao tại trung tâm quận, huyện, thị xã, thành phố của tỉnh; hướng dẫn, chỉ đạo các phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức vận chuyển gạo về các cơ sở giáo dục để cấp phát cho đối tượng được hỗ trợ;

b) Đơn vị dự trữ quốc gia trực tiếp vận chuyển gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho học sinh đến các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc. Gạo được giao trên phương tiện vận chuyển của bên giao.

5. Thời gian giao nhận gạo: Các đơn vị dự trữ quốc gia tổ chức giao nhận gạo theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc 02 lần/học kỳ (04 lần/năm học); lần đầu trước ngày 01 tháng 9 hằng năm.

6. Quản lý việc xuất cấp và sử dụng gạo hỗ trợ học sinh, học viên

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc xuất cấp gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho học sinh, học viên theo thời gian quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tiếp nhận, cấp phát và sử dụng gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên của địa phương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, phân phối, sử dụng gạo hỗ trợ học sinh, học viên của địa phương;

c) Các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc tiếp nhận, quản lý, sử dụng gạo được cấp cho học sinh của nhà trường. Hiệu trưởng các nhà trường chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng gạo được cấp;

d) Định kỳ kết thúc năm học, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc gửi báo cáo kết quả việc tiếp nhận, sử dụng, cấp phát gạo cho học sinh, học viên đến Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

7. Về xử lý gạo dự trữ quốc gia được xuất cấp

a) Trường hợp địa phương hoặc các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc có nhu cầu thực tế tiếp nhận số lượng gạo thấp hơn so với Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành, đơn vị dự trữ quốc gia thực hiện xuất cấp theo nhu cầu thực tế;

b) Trường hợp địa phương hoặc các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc trong năm học có phát sinh nhu cầu hỗ trợ gạo lớn hơn so với Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu bộ, ngành trung ương quản lý các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc rà soát, có văn bản đề nghị xuất cấp bổ sung gạo gửi về Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 12 hằng năm. Bộ Tài chính thực hiện xuất cấp bổ sung gạo hỗ trợ cho học sinh, học viên trong phạm vi của năm học, không xuất cấp bổ sung gạo khi năm học đã kết thúc.

8. Về chất lượng gạo xuất cấp và công tác quản lý chất lượng gạo dự trữ quốc gia xuất cấp

a) Chất lượng gạo dự trữ quốc gia xuất cấp phải đáp ứng tiêu chuẩn gạo dự trữ quốc gia xuất kho theo quy định của quy chuẩn gạo dự trữ quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

b) Trong quá trình giao, nhận gạo, các bên (đơn vị dự trữ nhà nước giao gạo và đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận gạo) lập biên bản giao nhận gạo; tổ chức lấy mẫu gạo (có xác nhận của các bên), thống nhất niêm phong mẫu gạo, lưu giữ tại bên giao, bên nhận; mẫu gạo phải được lưu giữ cẩn thận để đối chứng (nếu có) trong trường hợp có phản ánh về chất lượng;

c) Cơ sở giáo dục trực tiếp nhận gạo hỗ trợ có trách nhiệm bảo quản an toàn về số lượng, chất lượng đối với số gạo được tiếp nhận; chịu mọi trách nhiệm trong việc quản lý, bảo quản không an toàn dẫn đến gạo bị hư hỏng, giảm chất lượng, không đảm bảo đủ số lượng gạo đã tiếp nhận.

Chương IV
LẬP, PHÂN BỔ DỰ TOÁN, QUẢN LÝ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ, NGUỒN KINH PHÍ

Điều 12. Quy trình lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí

1. Lập dự toán: Hằng năm, vào thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, các cơ sở giáo dục căn cứ số lượng trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên được hưởng chính sách để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên và hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục (không bao gồm hỗ trợ gạo).

a) Các cơ sở giáo dục trực thuộc cấp huyện gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

b) Các cơ sở giáo dục trực thuộc cấp tỉnh gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

c) Trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc gửi về cơ quan quản lý trực tiếp thẩm định, xem xét, bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

2. Phân bổ dự toán

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chính sách trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo địa phương theo quy định;

b) Bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chính sách trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo trung ương theo quy định.

3. Quản lý và quyết toán kinh phí

a) Các cơ sở giáo dục được giao kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và gửi báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20 tháng 7 hằng năm làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch;

b) Số liệu quyết toán kinh phí chi trả chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của đơn vị theo đúng quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành;

c) Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em nhà trẻ bán trú quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này được thực hiện 2 lần trong năm học: lần 1 chi trả 4 tháng vào tháng 12 hằng năm; lần 2 chi trả vào tháng 4 hằng năm. Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở cho học sinh bán trú, học viên bán trú quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định này được chi trả, cấp phát hằng tháng. Cơ sở giáo dục thực hiện chi hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng theo quy định bằng hình thức chuyển khoản hoặc phát trực tiếp;

d) Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 13. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

1. Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương thực hiện các chính sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Kinh phí thực hiện chính sách tại Nghị định này được cân đối trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm theo phân cấp quản lý hiện hành. Ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện chính sách quy định tại khoản 1, các điểm a, b, d khoản 2 Điều 6; điểm a khoản 1, các điểm b, c, đ khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định này theo nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành được cấp có thẩm quyền quyết định áp dụng cho từng thời kỳ.

b) Nguồn vốn xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác (nếu có).

2. Nguồn gạo hỗ trợ từ nguồn dự trữ quốc gia để thực hiện chính sách quy định tại điểm c khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều 6 Nghị định này. Kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (thành phố) đến cơ sở giáo dục (đơn vị trực tiếp sử dụng gạo) được cân đối trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo phân cấp quản lý hiện hành.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này;

b) Hướng dẫn Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78 quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú; lựa chọn phương án tổ chức nấu ăn cho học sinh dân tộc nội trú phù hợp với điều kiện thực tế và đối tượng thụ hưởng để thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ;

c) Tổ chức, chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này. Thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của Chính phủ.

2. Bộ Tài chính

a) Bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này theo quy định về phân cấp ngân sách hiện hành;

b) Ban hành quyết định xuất cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên trên cơ sở đề nghị của địa phương và bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, bảo đảm phù hợp với thời gian và sự tăng, giảm số lượng học sinh, học viên thụ hưởng chính sách trong mỗi học kỳ của năm học; báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả xuất cấp gạo dự trữ quốc gia theo quy định;

c) Trình cấp có thẩm quyền bảo đảm kinh phí để mua bù số lượng gạo dự trữ quốc gia đã xuất cấp và cung ứng đủ gạo cho các địa phương thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định này;

d) Chủ trì tổng hợp, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để thực hiện các chương trình, dự án tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục có đối tượng được hưởng chính sách tại Nghị định này được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí và gạo hỗ trợ cho các đối tượng được hưởng chính sách quy định tại

Nghị định này. Thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của Chính phủ;

e) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục có đối tượng được hưởng chính sách tại Nghị định này.

3. Bộ Dân tộc và Tôn giáo

a) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách tại các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này;

b) Hướng dẫn các trường dự bị đại học, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh dự bị đại học, học sinh dân tộc nội trú; lựa chọn phương án tổ chức nấu ăn cho học sinh dân tộc nội trú, học sinh dự bị đại học phù hợp với điều kiện thực tế và đối tượng thụ hưởng để thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ;

c) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành, các địa phương chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này. Thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của Chính phủ.

4. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh)

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Các chính sách tại Nghị định này được quy định ở mức tối thiểu. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể ban hành thêm chính sách hỗ trợ cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên và cơ sở giáo dục ngoài các chính sách quy định tại Nghị định này.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách theo quy định tại Nghị định này, trong đó có hướng dẫn việc lựa chọn phương án tổ chức nấu ăn và sử dụng kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú, học sinh dân tộc nội trú phù hợp với điều kiện thực tế và đối tượng thụ hưởng để thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện và thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của Chính phủ;

Bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định này;

Ban hành văn bản để quy định:

Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Nghị định này và điều kiện thực tế của địa phương để quy định cụ thể địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày, trong đó quy định khoảng cách, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá để xác định học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ;

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 của Nghị định này để quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú phù hợp đặc thù của mỗi vùng, miền, từng cấp học và chương trình giáo dục phổ thông hiện hành;

Xây dựng dự toán ngân sách hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để quyết định các giải pháp bảo đảm cân đối nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách tại địa phương; tổ chức kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với quá trình chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, xây dựng thêm chính sách hỗ trợ cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên và cơ sở giáo dục ngoài các chính sách quy định tại Nghị định này, trong đó có nội dung, mức hỗ trợ cho học sinh dân tộc nội trú, học sinh bán trú, học viên bán trú năm cuối cấp trung học phổ thông và cơ sở giáo dục để ôn thi tốt nghiệp, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 15. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2025 và thay thế Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc.

2. Các chính sách quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT được thực hiện đến hết năm 2024. Chính sách quy định tại Nghị định này được thực hiện từ năm 2025.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Thành Long

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú
Mẫu số 02	Danh sách trẻ em nhà trẻ bán trú (dùng cho các cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ bán trú)
Mẫu số 03	Tổng hợp kinh phí hỗ trợ trẻ em nhà trẻ bán trú (dùng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo)
Mẫu số 04	Đơn đề nghị hưởng chính sách học sinh bán trú (dùng cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông).
Mẫu số 05	Đơn đề nghị hưởng chính sách học viên bán trú (dùng cho học viên đang học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên).
Mẫu số 06	Danh sách học sinh, học viên đề nghị được hưởng chính sách học sinh bán trú, học viên bán trú
Mẫu số 07	Dự toán đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền ở và hỗ trợ gạo cho học sinh bán trú, học viên bán trú (dùng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo)
Mẫu số 08	Mẫu văn bản đề nghị
Mẫu số 09	Mẫu quyết định phê duyệt

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ
(Dùng cho trẻ em nhà trẻ)

Kính gửi: Cơ sở giáo dục mầm non.....

Tôi là…….....

Số định danh cá nhân/căn cước công dân/căn cước/chứng minh nhân dân:…....

Là cha/mẹ/người chăm sóc trẻ (ghi rõ họ và tên trẻ em):.....……

Số định danh cá nhân của trẻ em:…….....

Năm học……; là trẻ em nhóm/lớp:……; Cơ sở giáo dục mầm non.....

Thuộc đối tượng quy định tại:

1. Điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định số……..……/2025/NĐ-CP ☐

2. Điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định số…….……/2025/NĐ-CP (Ghi rõ thuộc trường hợp nào):……..

Tôi làm đơn này đề nghị các cấp quản lý xem xét cho em ……..... được hưởng tiền ăn cho trẻ em nhà trẻ bán trú theo quy định tại Nghị định số..... /2025/NĐ-CP ngày…… tháng…… năm 2025 của Chính phủ.

……, ngày…… tháng…… năm ....
Người làm đơn
(Cha/mẹ hoặc người giám hộ của trẻ em ký, ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ)

Mẫu số 02

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO.....
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC…….

DANH SÁCH TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ

(Dùng cho cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ bán trú)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Số tháng	Tổng số tiền được hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng cộng					

....., ngày..... tháng..... năm .....
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON
(Ký, ghi rõ họ tên/đóng dấu)

Mẫu số 03

UBND QUẬN/HUYỆN.....
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ

(Dùng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên cơ sở giáo dục mầm non	Thuộc xã/phường…	Số lượng trẻ em nhà trẻ bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng cộng					

....., ngày..... tháng.....năm .....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ
(Dùng cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông)

Kính gửi: Trường.....

Họ và tên cha/mẹ/người giám hộ …….....

Số định danh cá nhân/căn cước công dân/căn cước/chứng minh nhân dân:……

Họ và tên học sinh:.....

Số định danh cá nhân/căn cước công dân/căn cước/:…….....

Thuộc hộ nghèo ☐ (đánh dấu X vào ô vuông nếu thuộc hộ nghèo).

Năm học……; là học sinh lớp:……., Trường.....

Vì lý do (chọn 1 trong 2 lý do sau):

- Nhà ở xa trường không thể đến trường và trở về nhà trong ngày (ghi rõ cách nơi học tập bao nhiêu km):.....

- Địa hình giao thông khó khăn: ☐

Nên em phải ở lại trường hoặc khu vực gần trường để học tập.

Vì vậy, em làm đơn này đề nghị các cấp quản lý xem xét cho em được hưởng chính sách học sinh bán trú theo quy định tại Nghị định số……/2025/NĐ-CP ngày…… tháng…… năm 2025 của Chính phủ, gồm:

1. Tiền ăn ☐

2. Tiền nhà ở (đối với trường hợp học sinh phải tự lo chỗ ở) ☐

3. Gạo: ☐

……, ngày…… tháng…… năm .....

Người làm đơn

(Học sinh hoặc cha/mẹ/người giám hộ của học sinh khai ký, ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ)

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC VIÊN BÁN TRÚ
(Dùng cho học viên đang học tại cơ sở giáo dục thường xuyên)

Kính gửi: Trung tâm.....

Họ và tên cha/mẹ/người giám hộ…….....

Số định danh cá nhân/căn cước công dân/căn cước/chứng minh nhân dân:……

Họ và tên học viên:.....

Số định danh cá nhân/căn cước công dân/căn cước:……...

Thuộc hộ nghèo ☐ (đánh dấu X vào ô vuông nếu thuộc hộ nghèo).

Năm học:……, là học viên lớp:……., Trung tâm.....

Vì lý do (chọn 1 trong 2 lý do sau):

- Nhà ở xa nơi học tập không thể đi học và trở về nhà trong ngày (ghi rõ cách nơi học tập bao nhiêu km):.....

- Địa hình giao thông khó khăn: ☐

Nên em phải ở lại gần nơi học tập.

Vì vậy, em làm đơn này đề nghị các cấp quản lý xem xét cho em được hưởng chính sách học viên bán trú theo quy định tại Nghị định số……/2025/NĐ-CP ngày…… tháng…… năm 2025 của Chính phủ, gồm:

1. Tiền ăn ☐

2. Tiền nhà ở ☐

3. Gạo: ☐

……, ngày…… tháng…… năm ....
Người làm đơn
(Học viên hoặc cha/mẹ/người giám hộ của học viên khai ký, ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ)

Mẫu số 06

PHÒNG/SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO.....
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC…….

DANH SÁCH HỌC SINH, HỌC VIÊN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ

(Dùng cho cơ sở giáo dục có học sinh bán trú, học viên bán trú)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
	Tổng cộng									

....., ngày..... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên/đóng dấu)

Mẫu số 07

ỦY BAN NHÂN DÂN……
PHÒNG/SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ TOÁN ĐỀ NGHỊ CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN, TIỀN Ở VÀ HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ
(Dùng cho Phòng/Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Số lượng HS bán trú, HV bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
	Tổng cộng						

.....ngày..... tháng.....năm .....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 08

…(1)… …(2)…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…../…. V/v...(3)...	*……, ngày… tháng… năm……*

Kính gửi:.....(1).....

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

(2)…..kính trình (1) xem xét thẩm định hồ sơ và gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt….(4)… hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 năm học 20…-20…

Hồ sơ trình gồm:

- Danh sách…(4)… hưởng chính sách
- Dự toán…(5)…

Trân trọng.

Nơi nhận: - ……..; - ……..	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** (6) *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên

(2) Cơ sở giáo dục.

(3) Trích yếu (nội dung đề nghị)

(4) Trẻ em/học sinh/học viên

(5) Kinh phí hỗ trợ ăn/ở/hỗ trợ gạo

(6) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ sở giáo dục

Mẫu số 09

….(1)….
_____

Số:…../QĐ-…..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày… tháng… năm……

QUYẾT ĐỊNH
Về việc…(2)…

THẨM QUYỀN BAN HÀNH.....(3)…….

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ….(4).....

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. …(5)....

Điều… Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.....

Điều…

Nơi nhận:
- Như Điều…..;
- ……..;
- Lưu: VT, (6) A.xx (7)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định.

(2) Ghi rõ trích yếu của quyết định

(3) Chức vụ của người đứng đầu cơ quan ban hành quyết định

(4) Các căn cứ khác (nếu có) để ban hành quyết định

(5) Ghi rõ nội dung quyết định

(6) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(7) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).